

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: **TBC**
- Địa chỉ: **Thôn 1, Xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai.**
- Điện thoại liên hệ: **0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167**
- E-mail: **thacbahpc@thacba.vn**

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Soát xét bán niên năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Soát xét bán niên năm 2025.
- Giải trình liên quan đến báo cáo tài chính bán niên năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/08/2025 tại đường dẫn <http://thacba.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng P5;
- Lưu: VT, TK.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Soát xét bán niên năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Soát xét bán niên năm 2025.
- Giải trình liên quan đến báo cáo tài chính bán niên năm 2025.

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Organization name: **Thac Ba Hydropower Joint Stock Company**
- Stock code: TBC
- Address: Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
- Contact phone: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*
2. Content of published information:
- Interim Separate Financial statements for the six month period ended 30 June 2025.
- Interim Consolidated financial statements for the six month period ended 30 June 2025.
- Explanation of the 2025 Semi-annual Financial Statements.
3. This information was announced on the company's website on August 19, 2025 at the link <http://thacba.vn>

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information./.

- Receiving place:
-As above;
-Department P5;
-Save: VT, TK.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Van Quyen
Nguyễn Van Quyen

Attached documents:

- Interim Separate Financial statements for the six month period ended 30 June 2025.
- Interim Consolidated financial statements for the six month period ended 30 June 2025.
- Explanation of the 2025 Semi-annual Financial Statements.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 48

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quyền	Thành viên
Ông Trần Kỳ Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Ông Hoàng Kim Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Ông Trần Văn Lễ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Bà Trần Nguyễn Khánh Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quyền, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Vietnam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12828559/68673494/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

11/01/2025
TH
Y
Đ
BÀ



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hoàng Linh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3835-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		216.402.246.355	235.477.045.312
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	65.048.499.082	94.333.448.278
111	1. Tiền		23.348.499.082	21.783.448.278
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.700.000.000	72.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		13.694.543.500	21.994.543.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	13.694.543.500	13.694.543.500
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	8.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.192.606.946	110.056.183.822
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	109.177.179.970	101.411.938.598
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	9.210.370.648	7.225.361.261
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		4.320.508.502	4.537.073.523
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.515.452.174)	(3.118.189.580)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.813.234.186	5.340.478.768
141	1. Hàng tồn kho		8.813.234.186	5.340.478.768
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.653.362.641	3.752.390.944
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.362.944.038	229.429.205
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.634.771.314	3.459.481.174
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		655.647.289	63.480.565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.421.684.656.194	1.284.340.123.104
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		62.000.000.000	10.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	62.000.000.000	10.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		917.428.515.917	833.697.956.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	902.155.957.460	818.042.376.668
222	Nguyên giá		2.727.016.669.656	2.608.043.190.980
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.824.860.712.196)	(1.790.000.814.312)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	15.272.558.457	15.655.580.055
228	Nguyên giá		23.192.381.858	23.192.381.858
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.919.823.401)	(7.536.801.803)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		201.086.190.280	197.737.934.308
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	201.086.190.280	197.737.934.308
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	165.565.612.287	160.405.700.690
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		105.055.312.287	99.895.400.690
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	60.510.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		75.604.337.710	82.498.531.383
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.666.274.653	2.322.888.320
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	929.839.800	974.163.276
269	3. Lợi thế thương mại	13	71.008.223.257	79.201.479.787
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.638.086.902.549	1.519.817.168.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		207.962.202.790	154.979.014.918
310	I. Nợ ngắn hạn		150.467.058.839	141.801.357.392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	44.375.750.895	27.013.867.172
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		170.979.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	28.828.430.956	7.468.808.443
314	4. Phải trả người lao động		5.551.998.471	7.463.170.454
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	10.906.555.525	1.323.090.443
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.617.049.498	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	33.824.605.090	52.852.813.815
320	8. Vay ngắn hạn	18	22.500.000.000	45.420.833.333
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	1.691.689.404	258.773.732
			57.495.143.951	13.177.657.526
330	II. Nợ dài hạn			
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	4.995.143.951	3.498.490.859
338	2. Vay dài hạn	18	52.500.000.000	9.679.166.667
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	1.430.124.699.759	1.364.838.153.498
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.430.124.699.759	1.364.838.153.498
411	1. Vốn cổ phần		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.044.509.608	139.007.922.509
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		102.428.687.699	56.230.378.364
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		89.615.821.909	82.777.544.145
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		301.022.575.200	288.772.616.038
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.638.086.902.549	1.519.817.168.416


Nguyễn Trung Hiếu
Người lập


Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng


Lào Cai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	256.717.546.036	209.594.046.245
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	256.717.546.036	209.594.046.245
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(94.058.560.336)	(93.362.699.260)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.658.985.700	116.231.346.985
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	3.057.485.814	6.865.037.259
22	7. Chi phí tài chính		(3.247.917.401)	(3.122.908.009)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(899.868.493)	(3.106.849.316)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	12.1	5.159.911.597	(416.882.735)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(26.677.802.019)	(27.498.157.899)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		140.950.663.691	92.058.435.601
31	11. Thu nhập khác		1.964.048.193	291.259.000
32	12. Chi phí khác		(735.054.256)	(235.005.620)
40	13. Lợi nhuận khác		1.228.993.937	56.253.380
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		142.179.657.628	92.114.688.981
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(20.102.603.891)	(11.589.693.153)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(44.323.476)	(45.276.669)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		122.032.730.261	80.479.719.159

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trình bày lại)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		89.615.821.909	53.925.674.503
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		32.416.908.352	26.554.044.656
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.411	830
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1.411	830

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		142.179.657.628	92.114.688.981
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		43.422.187.684 (602.737.386)	41.943.586.270 154.182.043
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng			
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.344.642.346 (7.252.445.841)	- (3.138.904.876)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		899.868.493	3.106.849.316
06	Chi phí lãi vay			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		180.991.172.924	134.180.401.734
09	Tăng các khoản phải thu		(7.113.124.397)	(4.430.024.351)
10	Tăng hàng tồn kho		(3.472.755.418)	(4.263.754.135)
11	Tăng các khoản phải trả		23.325.425.572	7.018.560.538
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.476.901.166)	560.540.387
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	6.964.156.500
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.246.689.533)	(3.423.287.492)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.663.198.220)	(10.377.641.704)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(3.603.096.000)	(2.733.620.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		178.740.833.762	123.495.331.477
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(110.669.617.111)	(21.442.053.490)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(61.590.000.000)	(12.000.000.000)
24	Tiền thu hồi khoản cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		14.890.000.000	15.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.208.490.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.936.303.228	4.207.186.826
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(154.433.313.883)	(33.443.356.664)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		49.900.000.000	-
36	Tiền trả nợ gốc vay		(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(73.492.469.075)	(72.960.537.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(53.592.469.075)	(102.960.537.400)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(29.284.949.196)	(12.908.562.587)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		94.333.448.278	128.305.931.825
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	65.048.499.082	115.397.369.238



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 159 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 162 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật. Công tại ngày này, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau :

<i>Tên công ty con</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	50,94%	50,94%	Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh điện năng.
<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	49,00%	49,00%	Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh điện năng.

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Do đặc tính của ngành kinh doanh thủy điện, doanh thu bán điện phụ thuộc vào yêu cầu sản lượng điện đầu ra, trữ lượng nước dự trữ trong hồ thủy điện của Trung tâm điều độ Hệ thống điện Quốc gia, cũng như dựa trên điều kiện thời tiết và thủy văn tại mỗi thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Như được trình bày ở Thuyết minh số 1, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và một công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty (được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh) và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua tính theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	9 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Công ty và công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty và công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, và đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ vào các Hợp đồng Mua Bán Điện được Công ty và công ty con ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan (bao gồm các khoản thanh toán liên quan đến tiền thuế tài nguyên nước, phí môi trường rừng và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện và được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện tại và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	249.997.751	164.676.674
Tiền gửi ngân hàng	23.098.501.331	21.618.771.604
Các khoản tương đương tiền (*)	41.700.000.000	72.550.000.000
TỔNG CỘNG	65.048.499.082	94.333.448.278

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	14.862.100.000	-	13.694.543.500	16.247.550.000	-
TỔNG CỘNG	13.694.543.500	14.862.100.000	-	13.694.543.500	16.247.550.000	-

Chứng khoán kinh doanh là 1.259.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 6 năm 2025 là 11.800 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2024: 12.900 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu từ các bên khác	955.998.560	3.011.368.792
- Công ty Cổ phần SCI Điện Biên	446.742.034	446.742.034
- Công TNHH Thương mại và Xây dựng số 6	323.045.090	373.045.090
- Công ty Cổ phần Thủy điện Leader Nam Tiến	186.211.436	1.237.294.770
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	954.286.898
Phải thu từ các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 27)	108.221.181.410	98.400.569.806
TỔNG CỘNG	109.177.179.970	101.411.938.598
Dự phòng phải thu khó đòi	(538.850.986)	(1.141.588.372)

(*) Bao gồm trong các khoản phải thu từ các bên liên quan là khoản phải thu với Công ty Mua Bán Điện phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Điện số 06/2012/HĐ-NMĐTB và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn điện lực Việt Nam được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	1.141.588.372	1.663.591.258
Trích lập dự phòng trong kỳ	64.609.018	249.182.407
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(667.346.404)	(687.980.720)
Số cuối kỳ	538.850.986	1.224.792.945

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng lắp máy IDICO	3.550.000.000	3.550.000.000
Công ty TNHH Andritz Việt Nam	1.358.083.908	2.149.485.323
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thông Minh	1.119.226.500	415.817.297
Công ty TNHH Neway Group	1.049.099.040	-
Các khoản trả trước khác	2.133.961.200	1.110.058.641
TỔNG CỘNG	9.210.370.648	7.225.361.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu (*) (Thuyết minh số 27)	3.000.000.000	-
	3.000.000.000	-
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn (*) (Thuyết minh số 27)	62.000.000.000	10.000.000.000
	62.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	65.000.000.000	10.000.000.000

(*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên nhận vay	Số tiền (VND)	Kỳ hạn nhận gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	65.000.000.000	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 3 tháng một lần, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 6 tháng 1 năm 2032.	6,68%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	65.000.000.000			

Trong đó:

Cho vay dài hạn đến hạn thu	3.000.000.000
Cho vay dài hạn	62.000.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.623.733.063	-	4.693.646.390	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.704.942.769	-	200.324.770	-
Công cụ, dụng cụ	484.558.354	-	446.507.608	-
TỔNG CỘNG	8.813.234.186	-	5.340.478.768	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.354.144.566.166	1.208.127.047.961	34.508.424.663	10.312.598.690	950.553.500	2.608.043.190.980
- Mua trong kỳ	101.753.000	2.558.716.763	3.725.100.000	45.172.727	-	6.430.742.490
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	61.085.884	112.481.650.302	-	-	-	112.542.736.186
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.354.307.405.050	1.323.167.415.026	38.233.524.663	10.357.771.417	950.553.500	2.727.016.669.656
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	16.605.000.140	809.611.836.524	16.059.721.404	5.488.375.355	898.280.773	848.663.214.196
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	700.479.690.764	1.060.730.362.109	21.117.822.818	6.727.939.821	944.978.800	1.790.000.814.312
- Khấu hao trong kỳ	20.286.445.490	13.084.794.018	1.124.745.267	361.302.173	2.610.936	34.859.897.884
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	720.766.136.254	1.073.815.176.127	22.242.568.085	7.089.241.994	947.589.736	1.824.860.712.196
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	653.664.875.402	147.396.685.852	13.390.601.845	3.584.658.869	5.574.700	818.042.376.668
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	633.541.268.796	249.352.238.899	15.990.956.578	3.268.529.423	2.963.764	902.155.957.460
Trong đó:						
Tài sản thế chấp	497.373.072.802	107.433.839.738	-	-	-	604.806.912.540

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, công trình nhà máy thủy điện Mường Hum và một số tài sản là máy móc thiết bị của Công ty với giá trị còn lại lần lượt là khoảng 497,4 tỷ VND và 107,4 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	456.500.000	456.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.982.954.190	1.553.847.613	7.536.801.803
- Hao mòn trong kỳ	205.576.608	177.444.990	383.021.598
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.188.530.798	1.731.292.603	7.919.823.401
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.575.368.210	1.080.211.845	15.655.580.055
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	14.369.791.602	902.766.855	15.272.558.457
Trong đó:			
Tài sản thế chấp	14.369.791.602	-	14.369.791.602

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại là 14.369.791.602 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - Nhà máy Thủy điện ("NMTĐ") Thác Bà (*)	97.906.138.812	100.942.336.738
Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử (*)	97.168.905.880	91.863.810.287
Các dự án khác	6.011.145.588	4.931.787.283
TỔNG CỘNG	201.086.190.280	197.737.934.308

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số máy móc thiết bị của dự án có giá trị là 186.614.143.010 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 770.180.384 VND (năm 2024: 64.627.561 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay trực tiếp nhằm tài trợ dự án "Nâng cấp thiết bị tổ máy - Nhà máy Thủy điện Thác Bà".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần
Đầu tư Thủy điện
Thác Bà 2

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	103.861.380.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	103.861.380.000

Phần lũy kế lãi sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(3.965.979.310)
- Phần lãi từ công ty liên kết	5.159.911.597
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.193.932.287

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	99.895.400.690
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	105.055.312.287

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết tương ứng 10.386.138 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Đơn vị tính: VND	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc		Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (i)	5,0%	48.550.000.000	-	(i)	5,0%	48.550.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (ii)	0,22%	11.960.300.000	-	12.980.000.000	0,22%	11.960.300.000	-	14.190.000.000
TỔNG CỘNG		60.510.300.000	-			60.510.300.000	-	

Đơn vị tính: VND

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nắm giữ 0,22% quyền biểu quyết tương ứng 1.100.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng cho mục đích đầu tư dài hạn. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 6 năm 2025 là 11.800 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2024: 12.900 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Thủy
điện Mường Hum

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	163.865.130.597
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	163.865.130.597

Phân bổ lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	84.663.650.810
- Phân bổ trong kỳ	8.193.256.530
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	92.856.907.340

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	79.201.479.787
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	71.008.223.257

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty ANDRITZ China Ltd.	36.469.324.500	18.872.719.799
Công ty Cổ phần ENTEC Kỹ thuật Năng lượng	4.877.506.802	4.739.619.826
Các khoản phải trả khác	3.028.919.593	3.401.527.547
TỔNG CỘNG	44.375.750.895	27.013.867.172

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.872.247.245	20.102.603.891	(5.663.198.220)	18.311.652.916
Thuế tài nguyên	1.909.372.157	27.929.898.367	(22.888.550.072)	6.950.720.452
Thuế giá trị gia tăng	593.630.553	9.205.077.120	(6.368.895.643)	3.429.812.030
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	415.860.769	8.091.084.731	(6.506.945.500)	-
Thuế thu nhập cá nhân	677.697.719	914.476.510	(1.592.173.229)	-
Thuế khác	-	1.249.274.161	(1.113.028.603)	136.245.558
TỔNG CỘNG	7.468.808.443	65.492.413.780	(44.132.791.267)	28.828.430.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản trích trước	10.392.203.273	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	514.352.252	1.323.090.443
TỔNG CỘNG	10.906.555.525	1.323.090.443

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Cổ tức phải trả	25.873.385.574	47.669.670.649
Phí môi trường rừng	5.935.058.424	4.726.927.332
Phải trả ngắn hạn khác	2.016.161.092	456.215.834
TỔNG CỘNG	33.824.605.090	52.852.813.815
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>25.680.608.900</i>	<i>44.415.140.900</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>8.143.996.190</i>	<i>8.437.672.915</i>

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024				Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Đơn vị tính: VND
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn										
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	45.420.833.333	45.420.833.333	7.079.166.667	(30.000.000.000)	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	
	45.420.833.333	45.420.833.333	7.079.166.667	(30.000.000.000)	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	
Vay dài hạn										
Vay ngắn hạn	9.679.166.667	9.679.166.667	49.900.000.000	(7.079.166.667)	52.500.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000	
TỔNG CỘNG	9.679.166.667	9.679.166.667	49.900.000.000	(7.079.166.667)	52.500.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000	

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank	15.000.000.000	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 10 tháng 8 năm 2025.	6,38%	Công trình nhà máy thủy điện Mường Hum và một số tài sản khác của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum.
	60.000.000.000	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý, từ ngày 25 tháng 9 năm 2025 đến ngày 6 tháng 9 năm 2031.	6,18%	Khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Điện số 06/2012/HĐ-NMDTB và các sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Quyền sử dụng đất theo 5 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam; Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ việc sử dụng khoản vay này.

TỔNG CỘNG

75.000.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

22.500.000.000

Vay dài hạn

52.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	258.773.732	800.467.788
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	4.100.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty và công ty con (Thuyết minh số 21.1)	950.000.000	1.000.000.000
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(3.603.096.000)	(2.733.620.000)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi	(13.988.328)	(13.988.328)
Số cuối kỳ	1.691.689.404	2.052.859.460

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Doanh thu nhận trước	4.995.143.951	3.498.490.859
TỔNG CỘNG	4.995.143.951	3.498.490.859

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	635.000.000.000	302.057.614.951	123.485.083.708	278.566.143.873	1.339.108.842.532
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	53.925.674.503	26.554.044.656	80.479.719.159
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	(754.705.344)	(245.294.656)	(1.000.000.000)
- Công ty và công ty con	-	-	(63.500.000.000)	(22.688.784.300)	(86.188.784.300)
- Cổ tức năm 2023 công bố	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	635.000.000.000	302.057.614.951	110.156.052.867	282.186.109.573	1.329.399.777.391
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	635.000.000.000	302.057.614.951	139.007.922.509	288.772.616.038	1.364.838.153.498
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	89.615.821.909	32.416.908.352	122.032.730.261
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(4.100.000.000)	-	(4.100.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	(729.234.810)	(220.765.190)	(950.000.000)
- Công ty và công ty con (*)	-	-	(31.750.000.000)	(19.946.184.000)	(51.696.184.000)
- Cổ tức năm 2024 công bố (*)	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	635.000.000.000	302.057.614.951	192.044.509.608	301.022.575.200	1.430.124.699.759

(*) Công ty và công ty con thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty và công ty con và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 51/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và Nghị quyết số 63/NQ-MHP-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum.

Wan 8 10/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	635.000.000.000	635.000.000.000	-	635.000.000.000	635.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	635.000.000.000	635.000.000.000	-	635.000.000.000	635.000.000.000	-

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	383.651.680.000	60,42%	383.651.680.000	60,42%
Tổng Công ty Phát điện 3				
- Công ty Cổ phần	190.500.000.000	30,00%	190.500.000.000	30,00%
Các cổ đông khác	60.848.320.000	9,58%	60.848.320.000	9,58%
TỔNG CỘNG	635.000.000.000	100%	635.000.000.000	100%

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	635.000.000.000	635.000.000.000
Cổ tức đã công bố	31.750.000.000	63.500.000.000
Cổ tức đã trả	63.519.377.075	63.486.100.000

21.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2024: 500 VND/cổ phiếu	31.750.000.000	-
Cổ tức cho năm 2023: 1.000 VND/cổ phiếu	-	63.500.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TBC".

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	256.717.546.036	209.594.046.245
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	252.330.465.453	192.770.343.377
Doanh thu bán hàng	-	13.499.354.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.387.080.583	3.324.348.138
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	256.717.546.036	209.594.046.245
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.279.802.814	2.787.563.201
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	255.437.743.222	206.806.483.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi, cho vay	2.092.534.244	1.599.787.611
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.956.000.000
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	2.984.853.500
Phí bảo lãnh	964.951.570	324.396.148
TỔNG CỘNG	3.057.485.814	6.865.037.259

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn của hoạt động bán điện	91.967.310.413	80.079.970.334
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	11.880.081.159
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.091.249.923	1.402.647.767
TỔNG CỘNG	94.058.560.336	93.362.699.260

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nhân công	9.124.122.590	8.423.330.786
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	9.100.079.893	9.644.089.170
Chi phí đồ dùng văn phòng và vật liệu quản lý (Hoàn nhập dự phòng)/trích lập dự phòng	441.942.929 (602.737.386)	698.946.365 154.182.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.788.351.822	1.604.894.284
Chi phí khác	5.826.042.171	6.972.715.251
TỔNG CỘNG	26.677.802.019	27.498.157.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.137.054.816	13.295.267.928
Chi phí nhân công	24.325.253.464	23.480.401.883
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	43.422.187.684	41.943.586.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.443.502.426	2.608.279.732
Chi phí khác	47.912.981.964	41.532.199.153
TỔNG CỘNG	122.240.980.354	122.859.734.966

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ chi trả thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo tỉ lệ cho từng nhà máy thủy điện, cụ thể như sau:

Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Hum

Mức thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 10% thu nhập chịu thuế cho đến hết năm 2025. Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Hum được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm (từ năm 2018 đến năm 2026). Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho kỳ này là 5% thu nhập chịu thuế.

Dự án Nhà máy Thủy điện Bản Xèo

Mức thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 10% thu nhập chịu thuế đến năm 2033. Dự án Nhà máy Thủy điện Bản Xèo được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2020 đến năm 2023) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm (từ năm 2024 đến năm 2032). Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho kỳ này là 5% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.102.603.891	11.589.693.153
Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	44.323.476	45.276.669
TỔNG CỘNG	20.146.927.367	11.634.969.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.179.657.628	92.114.688.981
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	21.481.115.886	12.699.974.894
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Phân bổ lợi thế thương mại	1.638.651.306	1.638.651.306
Chi phí không được khấu trừ khác	441.099.907	616.782.267
Điều chỉnh khác do hợp nhất	63.468.538	(67.757.193)
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(391.200.000)
Thuế TNDN miễn, giảm	(3.477.408.270)	(2.861.481.452)
Chi phí thuế TNDN	20.146.927.367	11.634.969.822

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	929.839.800	974.163.276	(44.323.476)	(45.276.669)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	929.839.800	974.163.276		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(44.323.476)	(45.276.669)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có mối quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và trong kỳ báo gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Công ty mẹ tối cao
2	Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ
3	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn
6	Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn
7	Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong kỳ báo gồm:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Doanh thu bán điện	146.192.469.844	98.083.050.748
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	Doanh thu bán điện	106.137.995.609	94.687.292.629
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	Cổ tức công bố Cổ tức đã thanh toán	39.128.688.000 48.338.220.000	61.053.861.300 47.839.567.400
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố Cổ tức đã thanh toán	9.525.000.000 19.050.000.000	19.050.000.000 19.050.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Góp vốn Cho vay Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Doanh thu từ dịch vụ bảo lãnh Thu nhập khác Lãi tiền cho vay Thủ lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	- 55.000.000.000 2.481.923.062 964.951.570 1.275.504.156 1.089.846.581 120.000.000	19.208.490.000 - 13.608.445.640 - - - 120.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Thu gốc vay Lãi tiền cho vay phải thu Doanh thu cung cấp dịch vụ	- - 625.354.707	5.000.000.000 37.643.836 427.694.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và công ty con cho vay, mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản cho vay như được trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty và công ty con.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Phải thu tiền bán điện	64.753.307.045	66.080.163.702
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	Phải thu tiền bán điện	33.137.014.473	16.840.441.325
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.835.476.809	15.479.964.779
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đồng Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải thu về cung cấp dịch vụ	495.383.083	-
TỔNG CỘNG			108.221.181.410	98.400.569.806
Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Thu nhập khác	1.275.504.156	-
		Phải thu về phí bảo lãnh	609.752.960	380.997.639
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Khoản phải thu từ phí cấp phép tài nguyên chưa được lập hóa đơn	-	415.860.769
TỔNG CỘNG			1.885.257.116	796.858.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) (*)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			3.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) (*)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay	62.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG			62.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	25.680.608.900	34.890.140.900
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	9.525.000.000
TỔNG CỘNG			25.680.608.900	44.415.140.900

(*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tên	Chức vụ		
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	36.000.000
Ông Hồ Văn Trung	Thành viên HĐQT đến ngày 20 tháng 9 năm 2024	-	36.000.000
Ông Trần Kỳ Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 20 tháng 9 năm 2024	60.000.000	-
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT	60.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên HĐQT	60.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc/ thành viên HĐQT	492.000.000	468.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	286.800.000	286.800.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Bùi Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	265.800.000	265.800.000
TỔNG CỘNG		1.296.600.000	1.164.600.000

Thủ lao Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thủ lao		144.000.000	96.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	89.615.821.909	53.925.674.503
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành Công ty được trích lập trong kỳ (*)	-	(1.237.411.601)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.615.821.909	52.688.262.902
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63.500.000	63.500.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63.500.000	63.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.411	830
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.411	830

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành được trích lập từ lợi nhuận của năm 2024 theo Nghị quyết số 517/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết số 63/NQ-MHP-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và công ty con, được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm trên lợi nhuận sau thuế cả năm.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

001
CÔNG
TY
ST
IẾT
VVO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê đất

Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất số 31/2010/HĐTD ngày 3 tháng 8 năm 2010 cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2005 đến hết ngày 24 tháng 10 năm 2055 và hợp đồng số 39/2012/HĐTD ngày 30 tháng 12 năm 2012 cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2011 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2061 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Yên Bái.

Căn cứ vào thông báo số 2691/TB-CTYBA ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 31/2010/HĐTD áp dụng cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2020 đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 10 năm 2025 là 9.881.743 VND.

Căn cứ vào thông báo số 2708/TB-CTYBA ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 39/2012/HĐTD áp dụng cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2026, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 8 năm 2026 là 186.533.485 VND.

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất sau thời gian này theo đơn giá thuê đất sẽ được thông báo bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và công ty con có các khoản cam kết lần lượt là 1.389.308 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.211.898 USD) và 24.558.186.234 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.396.466.093 VND) liên quan đến giá trị mua sắm máy móc, thiết bị vật tư mới và 44.032.350.640 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 41.473.574.856 VND) liên quan đến giá trị dịch vụ vận chuyển, giám sát lắp đặt, thử nghiệm, hướng dẫn, đào tạo vận hành máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Công ty và công ty con.

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1645 /2022/HĐCBL/TBC-TBC2 với Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2, công ty liên kết của Công ty, theo đó Công ty thực hiện bảo lãnh thanh toán theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/122022/HĐTD/THACBA2 giữa Công ty cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc



Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

Interim consolidated financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Report on review of interim consolidated financial statements	3 - 4
Interim consolidated balance sheet	5 - 7
Interim consolidated income statement	8 - 9
Interim consolidated cash flow statement	10 - 11
Notes to the interim consolidated financial statements	12 - 48

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 8th amendment dated 1 June 2023 as the latest.

The current principal activities of the Company are to produce and trade electric power, provide repairment, maintenance, and renovation services for equipment of hydropower plants.

The Company (including its Head Office and an independently accounting Branch, Technical Services Center) is located at Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Mr Nguyen Quang Quyen	Chairman
Mr Nguyen Van Quyen	Member
Mr Tran Ky Hai	Member
Mr Nguyen Van Da	Member
Mr Le Tuan Hai	Independence Member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the period and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi Huynh Phuong	Head of Board of Supervision	
Mr Hoang Kim Minh	Member	Appointed on 20 March 2025
Mr Tran Van Le	Member	Appointed on 20 March 2025
Ms Lai Le Huong	Member	Resigned on 20 March 2025
Ms Tran Nguyen Khanh Linh	Member	Resigned on 20 March 2025

MANAGEMENT

Members of the management during the period and at the date of this report are:

Mr Nguyen Van Quyen	General Director
Mr Nguyen Manh Cuong	Deputy General Director
Mr Nguyen Thanh Hai	Deputy General Director
Mr Bui Hoang	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr. Nguyen Van Quyen - General Director.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiary for the six-month period ended 30 June 2025.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the interim consolidated financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Company and its subsidiary and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the period. In preparing those interim consolidated financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company and subsidiary will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim consolidated financial position of the Company and its subsidiary and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and its subsidiary and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim consolidated financial statements give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Company and its subsidiary as at 30 June 2025 and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements.



Nguyen Van Quyen
General Director

Lao Cai, Vietnam

15 August 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 12828659/68673494/LR-HN

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company"), as prepared on 15 August 2025 and set out on pages 5 to 48 which comprise the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025, the interim consolidated income statement and the interim consolidated cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on

Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

15/08/2025



Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim consolidated financial position of the Company and its subsidiary as at 30 June 2025, and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements.



Ernst & Young Vietnam Limited

Nguyễn Hoàng Linh
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 3835-2021-004-1

Hanoi, Vietnam

15 August 2025

ĐC
T
H
Y
N
H

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET
as at 30 June 2025

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	30 June 2025	31 December 2024
100	A. CURRENT ASSETS		216,402,246,355	235,477,045,312
110	I. Cash and cash equivalents	4	65,048,499,082	94,333,448,278
111	1. Cash		23,348,499,082	21,783,448,278
112	2. Cash equivalents		41,700,000,000	72,550,000,000
120	II. Short-term investments		13,694,543,500	21,994,543,500
121	1. Held-for-trading securities	5	13,694,543,500	13,694,543,500
123	2. Held-to-maturity investments		-	8,300,000,000
130	III. Current accounts receivable		123,192,606,946	110,056,183,822
131	1. Short-term trade receivables	6.1	109,177,179,970	101,411,938,598
132	2. Short-term advances to suppliers	6.2	9,210,370,648	7,225,361,261
135	3. Short-term loan receivables	7	3,000,000,000	-
136	4. Other short-term receivables		4,320,508,502	4,537,073,523
137	5. Provision for short-term doubtful receivables		(2,515,452,174)	(3,118,189,560)
140	IV. Inventories	8	8,813,234,186	5,340,478,768
141	1. Inventories		8,813,234,186	5,340,478,768
150	V. Other current assets		5,653,362,641	3,752,390,944
151	1. Short-term prepaid expenses		3,362,944,038	229,429,205
152	2. Deductible value-added tax		1,634,771,314	3,459,481,174
153	3. Tax and other receivables from the State		655,647,289	63,480,565

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 30 June 2025

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	30 June 2025	31 December 2024
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,421,684,656,194	1,284,340,123,104
210	I. Long-term receivables		62,000,000,000	10,000,000,000
215	1. Long-term loan receivables	7	62,000,000,000	10,000,000,000
220	II. Fixed assets		917,428,515,917	833,697,956,723
221	1. Tangible fixed assets	9	902,155,957,460	818,042,376,668
222	Cost		2,727,016,669,656	2,608,043,190,980
223	Accumulated depreciation		(1,824,860,712,196)	(1,790,000,814,312)
227	2. Intangible fixed assets	10	15,272,558,457	15,655,580,055
228	Cost		23,192,381,858	23,192,381,858
229	Accumulated amortisation		(7,919,823,401)	(7,536,801,803)
240	III. Long-term assets in progress		201,086,190,280	197,737,934,308
242	1. Construction in progress	11	201,086,190,280	197,737,934,308
250	IV. Long-term investments	12	165,565,612,287	160,405,700,690
252	1. Investment in associate		105,055,312,287	99,895,400,690
253	2. Investments in other entities		60,510,300,000	60,510,300,000
260	V. Other long-term assets		75,604,337,710	82,498,531,383
261	1. Long-term prepaid expenses		3,666,274,653	2,322,888,320
262	2. Deferred tax assets	26.3	929,839,800	974,163,276
269	3. Goodwill	13	71,008,223,257	79,201,479,787
270	TOTAL ASSETS		1,638,086,902,549	1,519,817,168,416

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

B01a-DN/HN

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
For the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	30 June 2025	31 December 2024
300	C. LIABILITIES		207,962,202,790	154,979,014,918
310	I. Current liabilities		150,467,058,839	141,801,357,392
311	1. Short-term trade payables	14	44,375,750,895	27,013,867,172
312	2. Short-term advances from customers		170,979,000	-
313	3. Statutory obligations	15	28,828,430,956	7,468,808,443
314	4. Payables to employees		5,551,998,471	7,463,170,454
315	5. Short-term accrued expenses	16	10,906,555,525	1,323,090,443
318	6. Short-term unearned revenue		2,617,049,498	-
319	7. Other short-term payables	17	33,824,605,090	52,852,813,815
320	8. Short-term loans	18	22,500,000,000	45,420,833,333
322	9. Bonus and welfare fund	19	1,691,689,404	258,773,732
330	II. Non-current liabilities		57,495,143,951	13,177,657,526
336	1. Long-term unearned revenues	20	4,995,143,951	3,498,490,859
338	2. Long-term loans	18	52,500,000,000	9,679,166,667
400	D. OWNERS' EQUITY	21	1,430,124,699,759	1,364,838,153,498
410	I. Owners' equity		1,430,124,699,759	1,364,838,153,498
411	1. Share capital		635,000,000,000	635,000,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		635,000,000,000	635,000,000,000
418	2. Investment and development fund		302,057,614,951	302,057,614,951
421	3. Undistributed earnings		192,044,509,608	139,007,922,509
421a	- Undistributed earnings by the end of prior period		102,428,687,699	56,230,378,364
421b	- Undistributed earnings of current period		89,615,821,909	82,777,544,145
429	4. Non-controlling interests		301,022,575,200	288,772,616,038
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		1,638,086,902,549	1,519,817,168,416

Nguyen Trung Hieu
Preparer

Le Hong Minh
Chief Accountant



Nguyen Van Quyen
General Director

Lao Cai, Vietnam
15 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024 (restated)
01	1. Revenue from sale of electricity, sale of goods and rendering of services	22.1	256,717,546,036	209,594,046,245
02	2. Deductions	22.1	-	-
10	3. Net revenue from sale of electricity, sale of goods and rendering of services	22.1	256,717,546,036	209,594,046,245
11	4. Cost of electricity sold, goods sold and services rendered	23	(94,058,560,336)	(93,362,699,260)
20	5. Gross profit from sale of electricity, sale of goods and rendering of services		162,658,985,700	116,231,346,985
21	6. Finance income	22.2	3,057,485,814	6,865,037,259
22	7. Finance expenses		(3,247,917,401)	(3,122,908,009)
23	- In which: Interest expenses		(899,868,493)	(3,106,849,316)
24	8. Shares of profit/(loss) of associate	12.1	5,159,911,597	(416,882,735)
26	9. General and administrative expenses	24	(26,677,802,019)	(27,498,157,899)
30	10. Operating profit		140,950,663,691	92,058,435,601
31	11. Other income		1,964,048,193	291,259,000
32	12. Other expenses		(735,054,256)	(235,005,620)
40	13. Other profit		1,228,993,937	56,253,380
50	14. Accounting profit before tax		142,179,657,628	92,114,688,981
51	15. Current corporate income tax expense	26.1	(20,102,603,891)	(11,589,693,153)
52	16. Deferred tax expense	26.3	(44,323,476)	(45,276,669)
60	17. Net profit after corporate income tax		122,032,730,261	80,479,719,159

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

B02a-DN/HN

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

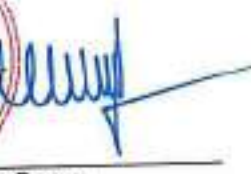
Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024 (restated)
61	18. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent		89,615,821,909	53,925,674,503
62	19. Net profit after tax attributable to non-controlling interests		32,416,908,352	26,554,044,656
70	20. Basic earnings per share	28	1,411	830
71	21. Diluted earnings per share	28	1,411	830



Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant

Nguyen Van Quyen
General Director

Lao Cai, Vietnam
15 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		142,179,657,628	92,114,688,981
02	<i>Adjustments for:</i> Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets (including amortisation of goodwill)		43,422,187,684	41,943,586,270
03	(Reversal of provisions)/provisions		(602,737,386)	154,182,043
04	Foreign exchange loss arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		2,344,642,346	-
05	Profits from investing activities		(7,252,445,841)	(3,138,904,876)
06	Interest expenses		899,868,493	3,106,849,316
08	Operating profit before changes in working capital		180,991,172,924	134,180,401,734
09	Increase in receivables		(7,113,124,397)	(4,430,024,351)
10	Increase in inventories		(3,472,755,418)	(4,263,754,135)
11	Increase in payables		23,325,425,572	7,018,560,538
12	(Increase)/decrease in prepaid expenses		(4,476,901,166)	560,540,387
13	Decrease in held-for-trading securities		-	6,964,156,500
14	Interest paid		(1,246,689,533)	(3,423,287,492)
15	Corporate income tax paid	15	(5,663,198,220)	(10,377,641,704)
17	Other cash outflows for operating activities	19	(3,603,096,000)	(2,733,620,000)
20	Net cash flows from operating activities		178,740,833,762	123,495,331,477
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets		(110,669,617,111)	(21,442,053,490)
23	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities		(61,590,000,000)	(12,000,000,000)
24	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities		14,890,000,000	15,000,000,000
25	Payments for investments in other entities		-	(19,208,490,000)
27	Interest and dividends received		2,936,303,228	4,207,186,826
30	Net cash flows used in investing activities		(154,433,313,883)	(33,443,356,664)

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the six-month period ended 30 June 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Proceeds from borrowing		49,900,000,000	-
34	Repayment of borrowings		(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
36	Dividends paid		(73,492,469,075)	(72,960,537,400)
40	Net cash flows used in financing activities		(53,592,469,075)	(102,960,537,400)
50	Net decrease in cash and cash equivalents for the period		(29,284,949,196)	(12,908,562,587)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		94,333,448,278	128,305,931,825
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	4	65,048,499,082	115,397,369,238


Nguyen Trung Hieu
Preparer


Le Hong Minh
Chief Accountant




Nguyen Van Quyen
General Director

Lao Cai, Vietnam
15 August 2025

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 8th amendment dated 1 June 2023 as the latest.

The current principal activities of the Company are to produce and trade electric power, provide repairment, maintenance, and renovation services for equipment of hydropower plants.

The Company's normal course of business cycle is 12 months starting from 1 January and ending on 31 December.

The Company (including its Head Office and an independently accounting Branch, Technical Services Center) is located at Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam.

The number of the Company and its subsidiary's employees as at 30 June 2025 is 159 (31 December 2024: 162).

Corporate structure

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Company has an independent accounting branch, Technical Services Center. As of this date, the Company has a subsidiary and an associate company, with details as follows:

<i>Subsidiary</i>	<i>Percentage of ownership</i>	<i>Voting rights</i>	<i>Location</i>	<i>Principal activities</i>
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	50,94%	50,94%	Ban Xeo village, Ban Xeo commune, Lao Cai province, Vietnam.	Production and trading of electric power.
<i>Associate</i>	<i>Percentage of ownership</i>	<i>Voting rights</i>	<i>Location</i>	<i>Principal activities</i>
Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	49,00%	49,00%	Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai province, Vietnam.	Production and trading of electric power.

The seasonal characteristics of operations affect the interim consolidated financial statements

Due to the nature of the hydropower industry, revenue from sale of electricity depends on the output electricity demand, the water reserves in the hydropower reservoir as regulated by the National Load Dispatch Center, as well as weather and hydrological conditions at each point in time.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiary expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim consolidated financial position and the interim consolidated results of operations and the interim consolidated cash flows of the Company and its subsidiary in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Company and its subsidiary's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.3 Fiscal year

The Company and its subsidiary's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The interim consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Company and its subsidiary's accounting currency.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.5 Basis of consolidation

As presented in Note 1, as at 30 June 2025, the Company has an independent accounting branch, Technical Services Center and a subsidiary, Muong Hum Hydropower Joint Stock Company.

The interim consolidated financial statements comprise the interim financial statements of the Company (are prepared based on the aggregation of the financial statements of the Company's Head Office and the Branch) and its subsidiary for the six-month period ended 30 June 2025.

The subsidiary is fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company and its subsidiary obtains control and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiary are prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Company and its subsidiary are presented separately in the interim consolidated income statement and within equity in the interim consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.2 Inventories (continued)

The Company and its subsidiary's perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, and tools	- cost of purchase on a weighted average basis
Work-in progress	- cost of raw materials and direct labor plus related manufacturing overhead costs

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, tools and supplies, and work in progress owned by the Company and its subsidiary, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the interim consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the interim consolidated income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the interim consolidated balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the interim consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the interim consolidated income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement.

Where the Company and its subsidiary are the lessees

Rentals under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Company and its subsidiary are the lessor

For lease of assets under an operating lease, lease income is recognised in the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim consolidated income statement.

Land use rights

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right Certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	10 - 50 years
Machinery and equipment	5 - 20 years
Means of transportation	9 - 15 years
Office equipment	3 - 10 years
Other fixed assets	10 years
Land use rights	50 years
Computer software	3 years

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.9 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company and its subsidiary incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily takes a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

3.10 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the interim consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.11 Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Company and its subsidiary's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the interim consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 10-year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the interim consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 Investments

Investments in associates

The Company and its subsidiary's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Company and its subsidiary have significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Company and its subsidiary generally deem they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the interim consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Company and its subsidiary's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associate is presented on face of the interim consolidated income statement. In addition, when there is a change directly recorded in the equity of the associate, the Company and its subsidiary will recognise their corresponding share of those changes in equity. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Company and its subsidiary. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Company and its subsidiary.

Held-for-trading security and investments in other entities

Held-for-trading security and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidence of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the interim consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the interim consolidated income statements and deducted against the value of such investments.

3.13 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company and its subsidiary.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company and its subsidiary's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet date which is determined as follows:

- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company and its subsidiary conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the interim consolidated income statement.

3.15 Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

3.16 Appropriation of net profits

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company and its subsidiary's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company and its subsidiary maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company and its subsidiary's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company and its subsidiary's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the interim consolidated balance sheet.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and its subsidiary and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity

Electricity revenue is determined based on the Power Purchase Agreements signed by the Company and its subsidiary with Vietnam Electricity and the related contract appendices (including payments related to water resource tax, forest environment fees, and water resource exploitation rights fees).

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured based on the amount of services rendered and then confirmed by the client.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest income:

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend and profit distribution income:

Dividend and profit distribution income are recognized when Company and its subsidiary is entitled to receive dividends or when the Company and its subsidiary is entitled to receive profits from its capital contributions.

3.18 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the interim consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company and its subsidiary intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 Taxation (continued)

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss;
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the interim consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 *Taxation* (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Company and its subsidiary intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.19 *Earnings per share*

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit/(loss) after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company and its subsidiary (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company and its subsidiary (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.20 *Segment information*

The Company and its subsidiary's principal activities are electricity production and trading, and all these activities take place within the territory of Vietnam. Therefore, the Company and its subsidiary's risks and returns are not impacted by the Company and its subsidiary's products that the Company and its subsidiary is manufacturing or the locations where the Company and its subsidiary is trading. As a result, the Company and its subsidiary's management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of segmental information is not required.

3.21 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company and its subsidiary if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and its subsidiary and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>30 June 2025</i>	<i>31 December 2024</i>
Cash on hand	249,997,751	184,676,674
Cash at banks	23,098,501,331	21,618,771,604
Cash equivalents (*)	41,700,000,000	72,550,000,000
TOTAL	65,048,499,082	94,333,448,278

(*) Cash equivalents as at 30 June 2025 represent deposits in VND at commercial banks, with term of less than 3 months and earn interest at the rates ranging from 0.5% per annum to 4.3% per annum (as at 31 December 2024: term of less than 3 months and earn interest at the rates ranging from 0.5% per annum to 4.75% per annum).

5. HELD-FOR-TRADING SECURITIES

	<i>Currency: VND</i>		
	<i>30 June 2025</i>		
	<i>Cost</i>	<i>Fair value</i>	<i>Provision</i>
Shares of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	13,694,543,500	14,862,100,000	-
TOTAL	13,694,543,500	14,862,100,000	-

Held-for-trading securities represent 1,259,500 shares of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company. The shares of this company are traded on the UPCOM market with the closing trading price on the last trading day of June 2025 being VND 11,800 per share (December 2024: VND 12,900 per share).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

6.1 Short-term trade receivables

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Trade receivables from customers	955,998,560	3,011,368,792
- SCI Dien Bien Joint Stock Company	446,742,034	446,742,034
- No. 6 Trading and Construction Limited Liability Company	323,045,090	373,045,090
- Leader Nam Tien Hydropower Joint Stock Company	186,211,436	1,237,294,770
- Other customers	-	954,286,898
Trade receivables from related parties (*) (Note 27)	108,221,181,410	98,400,569,806
TOTAL	109,177,179,970	101,411,938,598
Provision for doubtful receivables	(538,850,986)	(1,141,588,372)

(*) Included in the receivables from related parties is the receivable from Electric Power Trading Company arising from Electricity Purchase Contract No. 06/2012/HĐ-NMĐTB and related amendments under the Thac Ba Hydropower Plant Project signed between the Company and Vietnam Electricity being used as collateral for the loan as presented in Note 18.

Details of provision for doubtful receivables are as follows:

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Opening balance	1,141,588,372	1,663,591,258
Provision during the period	64,609,018	249,182,407
Reversal of provisions during the period	(667,346,404)	(687,980,720)
Ending balance	538,850,986	1,224,792,945

6.2 Short-term advances to suppliers

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
IDICO Machinery Erection Construction Investment Joint Stock Company	3,550,000,000	3,550,000,000
Andritz Vietnam Limited Liability Company	1,358,083,908	2,149,485,323
Smart Technology Investment Joint Stock Company	1,119,226,500	415,817,297
Neway Group Limited Liability Company	1,049,099,040	-
Others	2,133,961,200	1,110,058,641
TOTAL	9,210,370,648	7,225,361,261

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

7. LOAN RECEIVABLES

Currency: VND

	30 June 2025	31 December 2024
Short-term		
Current portion of long-term loan receivables (*) (Note 27)	3,000,000,000	-
	3,000,000,000	-
Long-term		
Long-term loan receivables (*) (Note 27)	62,000,000,000	10,000,000,000
	62,000,000,000	10,000,000,000
TOTAL	65,000,000,000	10,000,000,000

(*) Details of long-term loan receivables as at 30 June 2025 are as follows:

Entity	Amount (VND)	Principal and interest payment term	Interest (%/annum)	Collateral
Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	65,000,000,000	The principal and interest on the loan are paid every three months, with the final loan maturing on 6 January 2032.	6.68%	Unsecured
TOTAL	65,000,000,000			
<i>In which:</i>				
Current portion of long-term loan receivables	3,000,000,000			
Long-term loan receivables	62,000,000,000			

8. INVENTORIES

Currency: VND

	30 June 2025		31 December 2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	6,623,733,063	-	4,693,646,390	-
Work in progress	1,704,942,769	-	200,324,770	-
Tools and supplies	484,558,354	-	446,507,608	-
TOTAL	8,813,234,186	-	5,340,478,768	-

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

B09a-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

Cost:	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Others	Currency: VND Total
As at 31 December 2024	1,354,144,566,166	1,208,127,047,961	34,508,424,663	10,312,598,690	950,553,500	2,608,043,190,980
- New purchases	101,753,000	2,558,716,763	3,725,100,000	45,172,727	-	6,430,742,490
- Transfer from construction in progress	61,085,884	112,481,650,302	-	-	-	112,542,736,186
As at 30 June 2025	1,354,307,405,050	1,323,167,415,026	38,233,524,663	10,357,771,417	950,553,500	2,727,016,669,656
In which:						
Fully depreciated	16,605,000,140	809,611,836,524	16,059,721,404	5,488,375,355	898,280,773	848,663,214,196
Accumulated depreciation:						
As at 31 December 2024	700,479,690,764	1,060,730,382,109	21,117,822,818	6,727,939,821	944,978,800	1,790,000,814,312
- Depreciation for the period	20,286,445,490	13,084,794,018	1,124,745,267	361,302,173	2,610,936	34,859,897,884
As at 30 June 2025	720,766,136,254	1,073,815,176,127	22,242,568,085	7,089,241,994	947,589,736	1,824,860,712,196
Net carrying amount:						
As at 31 December 2024	653,664,875,402	147,396,665,852	13,390,601,845	3,584,658,869	5,574,700	818,042,376,668
As at 30 June 2025	633,541,268,796	249,352,238,899	15,990,956,578	3,268,529,423	2,963,764	902,155,957,460
In which:						
Collateral	497,373,072,802	107,433,839,738	-	-	-	604,806,912,540

As at 30 June 2025, the Muong Hum hydropower plant project and certain machinery and equipment of Company with carrying value of VND 497.3 billion and VND 107.4 billion, respectively, are used as collateral for the loans as presented in Note 18.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the year then ended

10. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Currency: VND		
	Land use rights	Computer software	Total
Cost:			
As at 31 December 2024	20,558,322,400	2,634,059,458	23,192,381,858
As at 30 June 2025	20,558,322,400	2,634,059,458	23,192,381,858
<i>In which:</i>			
Fully amortised	-	456,500,000	456,500,000
Accumulated amortisation:			
As at 31 December 2024	5,982,954,190	1,553,847,613	7,536,801,803
- Amortisation for the period	205,576,608	177,444,990	383,021,598
As at 30 June 2025	6,188,530,798	1,731,292,603	7,919,823,401
Net carrying amount:			
As at 31 December 2024	14,575,368,210	1,080,211,845	15,655,580,055
As at 30 June 2025	14,369,791,602	902,766,855	15,272,558,457
<i>In which:</i>			
Collateral	14,369,791,602	-	14,369,791,602

As at 30 June 2025, the entire land use rights of the Company and its subsidiary with net carrying amount of VND 14,369,791,602 is used as collateral for the loans as presented in Note 18.

11. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Project for upgrading equipment of the generator units - Thac Ba Hydropower Plant Project (*)	97,906,138,812	100,942,336,738
Machinery and equipment not yet installed and tested (*)	97,168,905,880	91,863,810,287
Other projects	6,011,145,588	4,931,787,283
TOTAL	201,086,190,280	197,737,934,308

(*) As at 30 June 2025, some machinery and equipment amounting 186,614,143,010 are used as collateral for the loans as presented in Note 18.

During the period, the Company capitalised borrowing costs amounting to VND 770,180,384 (2024: VND 64,627,561). These costs relate to specific borrowings taken to finance the Project for upgrading equipment of the generator units - Thac Ba Hydropower Plant.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the year then ended

12. LONG-TERM INVESTMENTS

12.1 Investment in associate

Currency: VND

Thac Ba 2 Investment
Hydropower Joint Stock
Company

Cost of investment:

31 December 2024	103,861,380,000
30 June 2025	103,861,380,000

Accumulated share in post-acquisition profit of the associate:

31 December 2024	(3,965,979,310)
- Share in post-acquisition profit of the associates for the year	5,159,911,597
30 June 2025	1,193,932,287

Net carrying amount:

31 December 2024	99,895,400,690
30 June 2025	105,055,312,287

As at 30 June 2025, the Company holds 49% of the voting rights, corresponding to 10,386,138 shares of Thac Ba 2 Hydropower investment Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

12. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

12.2 Investments in other entities

	30 June 2025				31 December 2024				Currency: VND
	% ownership	Cost	Provision	Fair value	% ownership	Cost	Provision	Fair value	
Thai An Hydropower Joint Stock Company (i)	5.0%	48,550,000,000	-	-	5.0%	48,550,000,000	-	(i)	
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (ii)	0.22%	11,960,300,000	-	12,980,000,000	0.22%	11,960,300,000	-	14,190,000,000	
TOTAL		60,510,300,000	-	-		60,510,300,000	-	-	

(i) As at 30 June 2025, the Company holds 5% of the voting rights, corresponding to 200,000 shares of Thai An Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(ii) As at 30 June 2025, the Company holds 0.22% of the voting rights, corresponding to 1,100,000 shares in Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company for long-term investment purposes. The shares of this company are traded on the UPCOM market with the closing trading price on the last trading day of June 2025 being VND 11,800 per share (December 2024: VND 12,900 per share).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

13. GOODWILL

Currency: VND

Muong Hum
Hydropower Joint
Stock Company

Cost:

31 December 2024	163,865,130,597
30 June 2025	163,865,130,597

Accumulated amortisation:

31 December 2024	84,663,650,810
- Amortisation for the year	8,193,256,530
30 June 2025	92,856,907,340

Net carrying amount:

31 December 2024	79,201,479,787
30 June 2025	71,008,223,257

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

Currency: VND

	30 June 2025	31 December 2024
ANDRITZ China Ltd.	36,469,324,500	18,872,719,799
ENTEC Energy Technology Joint Stock Company	4,877,506,802	4,739,619,826
Others	3,028,919,593	3,401,527,547
TOTAL	44,375,750,895	27,013,867,172

15. STATUTORY OBLIGATIONS

Currency: VND

	31 December 2024	Payable for the period	Payment made in the period	30 June 2025
Payables				
Corporate income tax	3,872,247,245	20,102,603,891	(5,663,198,220)	18,311,652,916
Natural resource tax	1,909,372,157	27,929,898,367	(22,888,550,072)	6,950,720,452
Value added tax	593,630,553	9,205,077,120	(6,368,895,643)	3,429,812,030
Water resources exploitation rights fee	415,860,769	6,091,084,731	(6,506,945,500)	-
Personal income tax	677,697,719	914,475,510	(1,592,173,229)	-
Other taxes	-	1,249,274,161	(1,113,028,603)	136,245,558
TOTAL	7,468,808,443	65,492,413,780	(44,132,791,267)	28,828,430,956

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Accrued expenses for construction contracts	10,392,203,273	-
Other accruals	514,352,252	1,323,090,443
TOTAL	10,906,555,525	1,323,090,443

17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Dividends payable	25,873,385,574	47,669,670,649
Forest environment fee	5,935,058,424	4,726,927,332
Others	2,016,161,092	456,215,834
TOTAL	33,824,605,090	52,852,813,815
<i>In which:</i>		
Other short-term payables to related parties (Note 27)	25,680,608,900	44,415,140,900
Other short-term payables to other parties	8,143,996,190	8,437,672,915



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

18. LOANS

	31 December 2024		Movement during the period		30 June 2025		Currency: VND
	Balance	Payable amount	Increase	Decrease	Balance	Payable amount	
Short-term							
Current portion of long-term loans from bank	45,420,833,333	45,420,833,333	7,079,166,667	(30,000,000,000)	22,500,000,000	22,500,000,000	
TOTAL	45,420,833,333	45,420,833,333	7,079,166,667	(30,000,000,000)	22,500,000,000	22,500,000,000	
Long-term							
Loans from bank	9,679,166,667	9,679,166,667	49,900,000,000	(7,079,166,667)	52,500,000,000	52,500,000,000	
TOTAL	9,679,166,667	9,679,166,667	49,900,000,000	(7,079,166,667)	52,500,000,000	52,500,000,000	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

18. LOANS (continued)

Details of the long-term loans from banks are as follows:

Bank	30 June 2025 (VND)	Principal and interest payment term	Interest rate (%/annum)	Description of collateral
Shinhan Bank (Vietnam) Ltd.	15,000,000,000	The principal and interest are payable quarterly, with the final loan maturing on 10 August 2025.	6.38%	The Muong Hum Hydropower Plant project and other assets of Muong Hum Hydropower Joint Stock Company.
	60,000,000,000	The principal and interest on the loan are payable quarterly, from 25 September 2025 to 6 September 2031.	6.18%	The receivables arising from Electricity Purchase Contract No. 06/2012/HĐ-NMĐTB and related amendments belong to the Thac Ba Hydropower Plant Project signed between the Company and Vietnam Electricity.
				The land use rights according to 5 certificates of land use rights, ownership of residential houses, and other assets attached to the land owned by the Company in Thac Ba commune, Lao Cai province, Vietnam.
				All machinery and equipment formed from the use of this loan.

TOTAL

75,000,000,000

In which:

Current portion of long-term loans	22,500,000,000
Long-term loans	52,500,000,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

19. BONUS AND WELFARE FUND

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Opening balance	258,773,732	800,467,788
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 21.1)	4,100,000,000	3,000,000,000
Appropriation to Executive Boards' bonus fund (Note 21.1)	950,000,000	1,000,000,000
Utilization during the period	(3,603,096,000)	(2,733,620,000)
Depreciation of fixed assets formed from bonus and welfare fund	(13,988,328)	(13,988,328)
Ending balance	<u>1,691,689,404</u>	<u>2,052,859,460</u>

20. LONG-TERM UNEARNED REVENUE

	Currency: VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Unearned revenue	<u>4,995,143,951</u>	<u>3,498,490,859</u>
TOTAL	<u>4,995,143,951</u>	<u>3,498,490,859</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

21. OWNERS' EQUITY

21.1 Increase and decrease in owners' equity

	Contributed charter capital	Investment and development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interest	Total
Currency: VND					
For the six-month period ended 30 June 2024					
As at 31 December 2023	635,000,000,000	302,057,614,951	123,485,083,708	278,566,143,873	1,339,108,842,532
- Net profit for the period	-	-	53,925,674,503	26,554,044,656	80,479,719,159
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(3,000,000,000)	-	(3,000,000,000)
- Appropriation to Executive Boards' bonus fund	-	-	(754,705,344)	(245,294,656)	(1,000,000,000)
- Dividends declared from 2023 profit	-	-	(63,500,000,000)	(22,688,784,300)	(86,188,784,300)
As at 30 June 2024	635,000,000,000	302,057,614,951	110,156,052,867	282,186,109,573	1,329,399,777,391
For the six-month period ended 30 June 2025					
As at 31 December 2024	635,000,000,000	302,057,614,951	139,007,922,509	288,772,616,038	1,364,838,153,498
- Net profit for the period	-	-	89,615,821,909	32,416,908,352	122,032,730,261
- Appropriation to bonus and welfare fund (*)	-	-	(4,100,000,000)	-	(4,100,000,000)
- Appropriation to Executive Boards' bonus fund (*)	-	-	(729,234,810)	(220,765,190)	(950,000,000)
- Dividends declared from 2024 profit (*)	-	-	(31,750,000,000)	(19,946,184,000)	(51,696,184,000)
As at 30 June 2025	635,000,000,000	302,057,614,951	192,044,509,608	301,022,575,200	1,430,124,699,759

(*) The Company and its subsidiary made appropriation to the bonus and welfare fund, the Executive Boards' bonus fund, and distributed cash dividends from 2024 profit according to Resolution No. 517/NQ-TDTB-DHDCD dated 20 March 2025 of the Company's Shareholders' Annual General Meeting in 2025 and Resolution No. 63/NQ-MHP-DHDCD dated 19 March 2025 of 2025 Annual General Meeting of Muong Hum Hydropower Joint Stock Company, a subsidiary of the Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

21. OWNERS' EQUITY (continued)

21.2 Contributed charter capital

Currency: VND

	30 June 2025			31 December 2024		
	Total	Ordinary shares	Preference shares	Total	Ordinary shares	Preference shares
Share capital	635,000,000,000	635,000,000,000	-	635,000,000,000	635,000,000,000	-
TOTAL	635,000,000,000	635,000,000,000	-	635,000,000,000	635,000,000,000	-

The details of the share capital as of 30 June 2025 and 31 December 2024 are as follows:

Shareholders	30 June 2025		31 December 2024	
	Share capital (VND)	% of ownership	Share capital (VND)	% of ownership
R.E.E Energy Company Limited	383,651,680,000	60.42%	383,651,680,000	60.42%
Power Generation Joint Stock Corporation 3	190,500,000,000	30.00%	190,500,000,000	30.00%
Other shareholders	60,848,320,000	9.58%	60,848,320,000	9.58%
TOTAL	635,000,000,000	100%	635,000,000,000	100%

21.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

Currency: VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Contributed capital		
Beginning balance and ending balance	635,000,000,000	635,000,000,000
Dividends declared	31,750,000,000	63,500,000,000
Dividends paid	63,519,377,075	63,486,100,000

21.4 Dividends

Currency: VND

	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Dividends declared during the period		
<i>Dividends on ordinary shares</i>		
Dividends for 2024: VND 500 per share	31,750,000,000	-
Dividends for 2023: VND 1,000 per share	-	63,500,000,000
Dividends declared after the date of reporting period and not yet recognised as liability as at the interim balance sheet date	-	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

21. OWNERS' EQUITY (continued)

21.5 Shares

	30 June 2025		31 December 2024	
	Quantity (shares)	Amount (VND)	Quantity (shares)	Amount (VND)
Authorised shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Issued shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Shares issued and fully paid	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Ordinary shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Preferred shares	-	-	-	-
Shares in circulation	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Ordinary shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Preferred shares	-	-	-	-

Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share (as at 31 December 2024: VND 10,000 per share). The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with its ticker of "TBC".

22. REVENUES

22.1 Revenue from sale of electricity, sale of goods and rendering of services

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Gross revenue	256,717,546,036	209,594,046,245
<i>In which:</i>		
Sale of electricity	252,330,465,453	192,770,343,377
Sale of goods	-	13,499,354,730
Rendering of services	4,387,080,583	3,324,348,138
Deduction	-	-
Net revenue	256,717,546,036	209,594,046,245
<i>In which:</i>		
Sales to others	1,279,802,814	2,787,563,201
Sales to related parties (Note 27)	255,437,743,222	206,806,483,044

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

22. REVENUES (continued)

22.2 Finance income

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Interest income	2,092,534,244	1,599,787,611
Dividends and profit received	-	1,956,000,000
Gain on sale of held-for-trading securities	-	2,984,853,500
Others	964,951,570	324,396,148
TOTAL	3,057,485,814	6,865,037,259

23. COST OF ELECTRICITY SOLD, GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Cost of electricity sold	91,967,310,413	80,079,970,334
Cost of goods sold	-	11,880,081,159
Cost of services rendered	2,091,249,923	1,402,647,767
TOTAL	94,058,560,336	93,362,699,260

24. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Labour cost	9,124,122,590	8,423,330,786
Depreciation, amortisation and goodwill	9,100,079,893	9,644,089,170
Office supplies and management materials expenses	441,942,929	698,946,365
(Reversal of provisions)/Provisions	(602,737,386)	154,182,043
Expenses for external services	2,788,351,822	1,604,894,284
Others	5,826,042,171	6,972,715,251
TOTAL	26,677,802,019	27,498,157,899

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

25. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Raw materials	1,137,054,816	13,295,267,928
Labour costs	24,325,253,464	23,480,401,883
Depreciation and amortisation and goodwill	43,422,187,684	41,943,586,270
Expenses for external services	5,443,502,426	2,608,279,732
Other expenses	47,912,981,964	41,532,199,153
TOTAL	122,240,980,354	122,859,734,966

26. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") applicable to the Company is 20% of taxable income.

The Company's subsidiary is obligated to pay CIT at the rate applicable to each hydropower plant project, specifically as follows:

Muong Hum Hydropower Plant Project

The CIT rate applicable to this plant is 10% of taxable income until the end of 2025. The Muong Hum Hydropower Plant Project was exempt from CIT for 4 years (from 2014 to 2017) and subject to a 50% reduction in CIT for 9 years (from 2018 to 2026). Accordingly, the CIT rate applicable for Muong Hum Hydropower Plant Project this year is 5%.

Ban Xeo Hydropower Plant Project

The CIT rate applicable to this plant is 10% of taxable income until 2033. The Ban Xeo Hydropower Plant Project is exempt from CIT for 4 years (from 2020 to 2023) and subject to a 50% reduction in CIT for 9 years (from 2024 to 2032). Accordingly, the CIT rate applicable for the Ban Xeo Hydropower Plant Project this year is 5%.

The tax returns filed by the Company and its subsidiary are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim consolidated financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

26.1 CIT expenses

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Current tax expense	20,102,603,891	11,589,693,153
Deferred tax expense	44,323,476	45,276,669
TOTAL	20,146,927,367	11,634,969,822

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

26. CORPORATE INCOME TAX (continued)

26.1 CIT expense (continued)

Reconciliation between CIT expenses and the accounting profit multiplied by CIT rate is presented below:

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Accounting profit before tax	142,179,657,628	92,114,688,981
At CIT rate applicable to companies in the Company and its subsidiary	21,481,115,886	12,699,974,894
Adjustments to increase:		
Amortisation of goodwill	1,638,651,306	1,638,651,306
Other non-deductible expenses	441,099,907	616,782,267
Other adjustment due to consolidation	63,468,538	(67,757,193)
Adjustments to decrease:		
Dividends, profit receivables	-	(391,200,000)
Tax exempted	(3,477,408,270)	(2,861,481,452)
CIT expenses	20,146,927,367	11,634,969,822

26.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Company and its subsidiary for the year differs from the accounting profit before tax as reported in the interim consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company and its subsidiary's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

26. CORPORATE INCOME TAX (continued)

26.3 Deferred tax

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company and its subsidiary, and the movements thereon, during the current and previous years:

	Currency: VND			
	Interim consolidated balance sheet		Interim consolidated income statement	
	30 June 2025	31 December 2024	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Deferred tax assets				
Unrealized profit from intercompany transactions	929,839,800	974,163,276	(44,323,476)	(45,276,669)
Net deferred tax assets	929,839,800	974,163,276		
Net deferred tax charge to interim consolidated income statement			(44,323,476)	(45,276,669)

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship and have significant transactions with the Company and its subsidiary during the period and as at 30 June 2025 is as follows:

No	Related parties	Relationship
1	Refrigeration Electrical Engineering Corporation	Ultimate parent
2	R.E.E Energy Company Limited	Parent company
3	Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder
4	Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate
5	Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate
6	Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder
7	Northern Power Corporation Contact Center - Vietnam Electricity	Same parent company with the major shareholder

Members of the Board of Directors, Board of Supervision, and Board of Management are presented in the General Information.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the period were as follows:

Related parties	Relationship	Transactions	Currency: VND	
			For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Sale of electricity	146,192,469,844	98,083,050,748
Northern Power Corporation Contact Center - Vietnam Electricity	Same parent company with the major shareholder	Sale of electricity	106,137,995,609	94,687,292,629
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	Dividend declared	39,128,688,000	61,053,861,300
		Dividend paid	48,338,220,000	47,839,567,400
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	Dividend declared	9,525,000,000	19,050,000,000
		Dividend paid	19,050,000,000	19,050,000,000
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Capital contribution	-	19,208,490,000
		Lending	55,000,000,000	-
		Revenue from sale of goods and rendering of services	2,481,923,082	13,808,445,640
		Revenue from guaranteed service	964,951,570	-
		Other income	1,275,504,156	-
		Interest income from lending	1,089,846,581	-
		Remuneration for Board of Directors and Supervisory Board	120,000,000	120,000,000
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	Lending recovery	-	5,000,000,000
		Loan interest	-	37,643,836
		Revenue from rendering of services	625,354,707	427,694,027

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Terms and conditions of transactions with related parties

The lending, sales to and purchases of goods and services from related parties are made based on contractual agreements.

Except for loan receivable as presented in Note 7, outstanding balances as at 30 June 2025 are unsecured, interest free and will be settled in cash. For the six-month period ended 30 June 2025, the Company and its subsidiary has not made any provision for doubtful debts relating to amounts owed by related parties (31 December 2024: nil). This assessment is undertaken each financial year through the examination of the financial position of the related party and the market in which the related party operates.

Transactions with related parties are approved by the authorized levels of the Company and its subsidiary in accordance with the provisions of the Enterprise Law No. 59/2020/QH14 and the Company and its subsidiary's Charter.

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

Currency: VND

Related parties	Relationship	Transactions	30 June 2025	31 December 2024
Short-term trade receivables (Note 6.1)				
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Receivables from sale of electricity	64,753,307,045	66,080,163,702
Northern Power Corporation Contact Center – Vietnam Electricity	Same parent company as the major shareholder	Receivables from sale of electricity	33,137,014,473	16,840,441,325
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Receivable from sale of goods and rendering of services	9,835,476,809	15,479,964,779
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	Revenue from rendering of services	495,383,083	-
TOTAL			108,221,181,410	98,400,569,806
Other short-term receivables (Code 136)				
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Other income	1,275,504,156	-
		Receivables from guarantee fees	609,752,960	380,997,639
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Receivables from resource licensing fees not yet invoiced	-	415,860,769
TOTAL			1,885,257,116	796,858,408

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows (continued):

Currency: VND

Related parties	Relationship	Transactions	30 June 2025	31 December 2024
Short-term loan receivables (Note 7) (*)				
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Loan receivables	3,000,000,000	-
TOTAL			3,000,000,000	-
Long-term loan receivable (Note 7) (*)				
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Loan receivables	62,000,000,000	10,000,000,000
TOTAL			62,000,000,000	10,000,000,000
Other short-term payables (Note 17)				
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	Dividends payable	25,680,608,900	34,890,140,900
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	Dividends payable	-	9,525,000,000
TOTAL			25,680,608,900	44,415,140,900

(*) Details of loan receivables from related parties are presented in Note 7.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration of members of the Board of Directors and Management:

		Currency: VND	
		For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Individual	Position		
Board of Directors ("BOD")			
Mr Nguyen Quang Quyen	Chairman of BOD	72,000,000	36,000,000
Mr Ho Van Trung	Member of BOD up to 20 September 2024	-	36,000,000
Mr Tran Ky Hai	Member of BOD since 20 September 2024	60,000,000	-
Mr Le Tuan Hai	Member of BOD	60,000,000	36,000,000
Mr Nguyen Van Da	Member of BOD	60,000,000	36,000,000
Management			
Mr Nguyen Van Quyen	General Director/ Member of BOD	492,000,000	468,000,000
Mr Nguyen Manh Cuong	Deputy General Director	286,800,000	286,800,000
Mr Nguyen Thanh Hai	Deputy General Director	-	-
Mr Bui Hoang	Deputy General Director	265,800,000	265,800,000
TOTAL		1,296,600,000	1,164,600,000

Remuneration of Board of Supervision:

		Currency: VND	
		For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Remuneration		144,000,000	96,000,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

28. EARNINGS PER SHARE

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	Currency: VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six- month period ended 30 June 2024 (restated)
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	89,615,821,909	53,925,674,503
Distribution to bonus and welfare fund (*)	-	(1,237,411,601)
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	89,615,821,909	52,688,262,902
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share	63,500,000	63,500,000
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share	63,500,000	63,500,000
Basic earnings per share	1,411	830
Diluted earnings per share	1,411	830

(*) The profit used to calculate earnings per share for the period ended 30 June 2025, has been adjusted downward compared to the profit used to calculate earnings per share as disclosed in the interim consolidated financial statements for the period ended 30 June 2024. The downward adjustment corresponds to the appropriation of the bonus and welfare fund and the Executive Board bonus fund, which were set aside from the 2024 profit in accordance with Resolution No. 517/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ dated 20 March 2025, and Resolution No. 63/NQ-MHP-ĐHĐCĐ dated 19 March 2025, of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders of the Company and its subsidiary, allocated based on the ratio of after-tax profit for the first six months to the full-year after-tax profit.

The profit used to calculate earnings per share for the period ended 30 June 2025, has not been adjusted downward for the appropriation of the bonus and welfare fund and the Executive Board bonus fund from the 2025 profit, as there is not yet a resolution from the General Meeting of Shareholders to appropriate the fund from the current period's after-tax profit.

There have been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these interim consolidated financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

29. COMMITMENTS

Land lease commitments

The Company signed land lease contracts No. 31/2010/HĐTĐ dated 3 August 2010 for the period from 24 October 2005 to 24 October 2055, and contract No. 39/2012/HĐTĐ dated 30 December 2012 for the period from 23 August 2011 to 23 August 2061 with the Department of Natural Resources and Environment of Yen Bai Province.

According to Notice No. 2691/TB-CTYBA dated 27 July 2020 from the Tax Department of Yen Bai Province regarding the adjustment of land lease price for the leased plots under contract No. 31/2010/HĐTĐ, applicable for the period from 24 October 2020 to 23 October 2025, the Company's commitment for the land lease payments due by 23 October 2025 is VND 9,881,743.

According to Notice No. 2708/TB-CTYBA dated 30 July 2020 from the Tax Department of Yen Bai Province regarding the adjustment of land lease price for the leased plots under contract No. 39/2012/HĐTĐ, applicable for the period from 23 August 2021 to 23 August 2026, the Company's commitment for the land lease payments due by 23 August 2026 is VND 186,533,485.

The Company is obligated to pay land lease after this period based on the lease price that will be notified by the competent State regulatory authorities.

Major capital expenditure commitments

As of 30 June 2025, the Company and its subsidiary has commitments amounting to USD 1,389,308 (31 December 2024: USD 4,211,898) and VND 24,558,186,234 (31 December 2024: VND 10,396,466,093) related to the purchase of machinery, equipment, and materials, and VND 44,032,350,640 (31 December 2024: VND 41,473,574,856) related to the value of transportation, installation supervision, testing, guidance, and training services for the operation of machinery and equipment serving the Company and its subsidiary's activities.

Guarantee commitment

The Company signed Guarantee contract No. 1645/2022/HĐCBL/TBC-TBC2 with Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company, the Company's associate, whereby the Company provides payment guarantees under Credit Contract No. SHBVN/CMC/122022/HĐTD/THACBA2 between Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company and Shinhan Bank (Vietnam) Ltd.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

30. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no other matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiary.

Lao Cai, Vietnam
15 August 2025



Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant





Nguyen Van Quyen
General Director

